Tên: …….. **Week:** 8

Lớp: S2… **Từ vựng & Ngữ pháp HW:** …….

Ngày giao bài: Thứ …., …./…./…. **Nghe HW:** …….

Ngày nộp bài: Thứ …., …./…./….

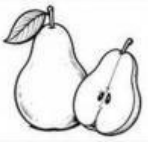
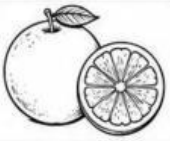
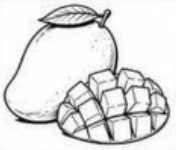
VOCABULARY REVISION

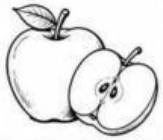
A. THEORY

I. VOCABULARY REVISION

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w8_vocab

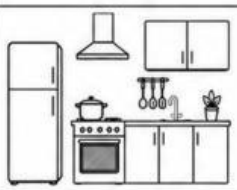
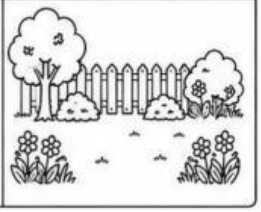
Fruits

No.	Words	Meanings	Pictures
1.	**lychee** *(n)*	quả vải	
2.	**pear** *(n)*	quả lê	
3.	**orange** *(n)*	quả cam	
4.	**mango** *(n)*	quả xoài	

No.	Words	Meanings	Pictures
5.	**apple** *(n)*	quả táo	
6.	**sweet** *(adj)*	ngọt	
7.	**juicy** *(adj)*	nhiều nước, mọng nước	
8.	**yummy** *(adj)*	ngon tuyệt, thơm ngon	

House

No.	Words	Meanings	Pictures
1.	**living room** (n)	phòng khách	
2.	**bedroom** (n)	phòng ngủ	
3.	**bathroom** (n)	phòng tắm	

No.	Words	Meanings	Pictures
4.	**kitchen** (n)	phòng bếp	
5.	**hall** (n)	sảnh, hành lang	
6.	**garden** (n)	khu vườn	

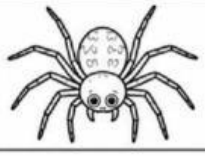
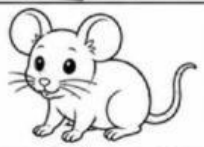
Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

LIVEWORKSHEETS

II. EXTRA VOCABULARY

Con nghe và đọc lại từ tại link/code này:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w8_extra-vocab

No.	Words	Meanings	Pictures
1	**spider** (n)	con nhện	
2	**near** (prep)	gần	
3	**next to** (prep)	bên cạnh	
4	**under** (prep)	ở dưới	
5	**in front of** (prep)	ở phía trước	
6	**colour** (v)	tô màu	
7	**mouse** (n)	con chuột	
8	**pardon** (int)	xin nhắc lại?	

Note: n = noun: danh từ; prep = preposition: giới từ; v = verb: động từ; int = interjection: thán từ.

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (17 questions)

I. Circle the correct answer. *(Khoanh đáp án đúng.)*

0. 

(A) Lychee
B. Pear

1. 

A. Bathroom
B. Living room

2. 

A. Apple
B. Mango

3. 

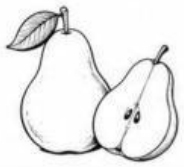
A. Bedroom
B. Kitchen

4. 

A. Garden
B. Bathroom

5. 

A. Sweet
B. Hall

6. 

A. Pear
B. Orange

7. 

A. Apple
B. Juicy

LIVEWORKSHEETS

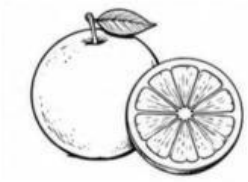
II. Fill in the missing letters to complete the words. *(Điền chữ cái còn thiếu để hoàn thành từ.)*



0. yummy



1. ki__ch__n



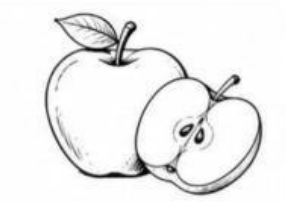
2. or__n__e



3. ba__ __ro__m



4. sw__et



5. ap__le

III. Choose the correct answers. *(Chọn đáp án đúng.)*

0. *Is **this** / (**that**) your bag?*	
1. Look! **That / This** man is really cool.	
2. I have **these / those** crayons.	
3. My grandparents plant **that / those** flowers.	
4. Is **this / that** your friend?	
5. **These / That** bikes are my brother's.	

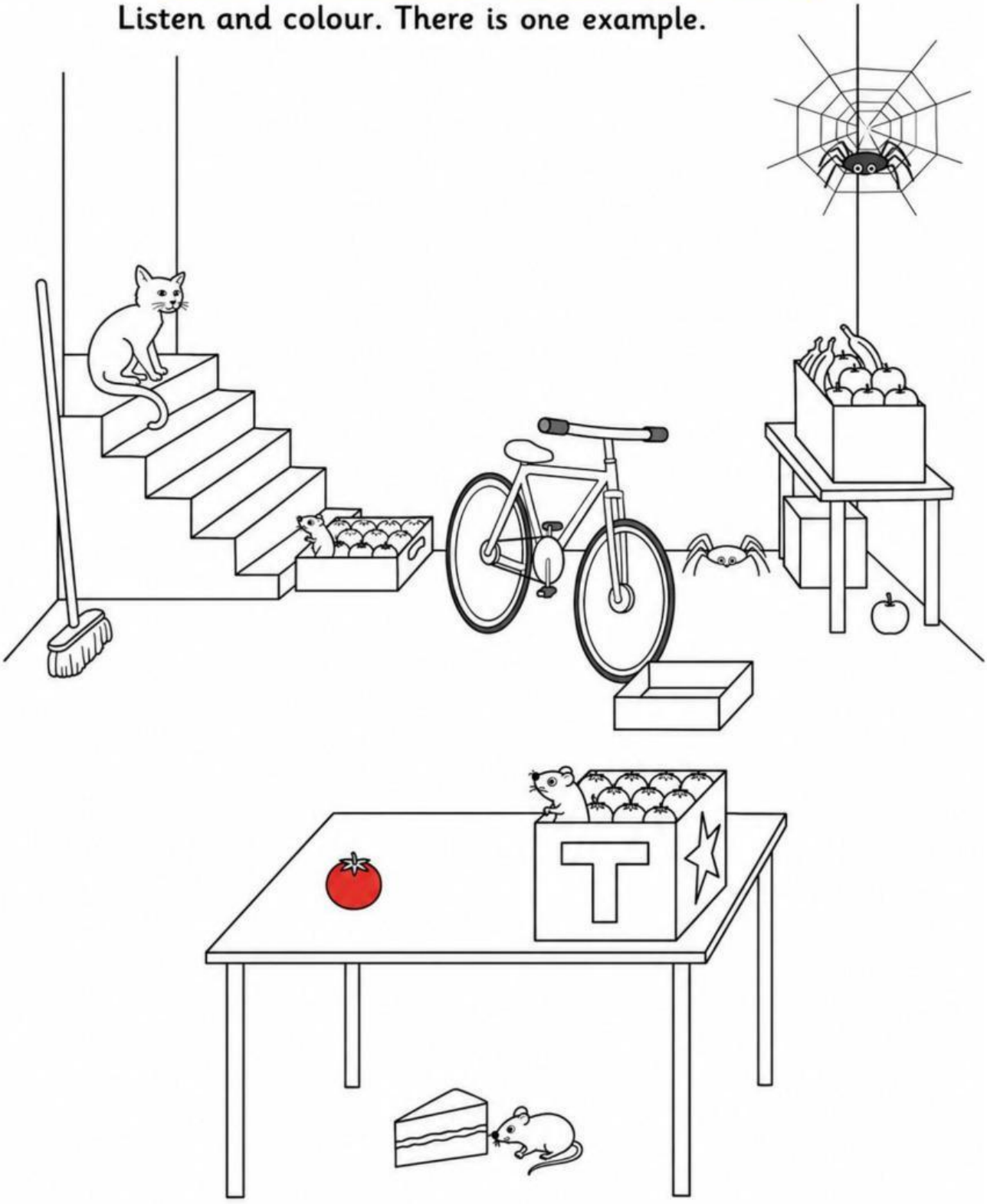
LIVEWORKSHEETS

STARTERS LISTENING PRACTICE PART 4 (5 questions)

Các con nghe ở link/code này:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w8_listening-part-4

Listen and colour. There is one example.



LIVEWORKSHEETS